

中華科技大學 四技日間部 生物科技系【新南向產學合作國際學生專班】 課程規劃表(115學年度入學)

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Quốc, Khoa Công nghệ sinh học, Lớp sinh viên quốc tế hợp tác công nghiệp-học thuật hướng Nam mới, Bảng lập kế hoạch chương trình giảng dạy (Tuyển sinh năm học 2026)

115年4月14日 114學年度第2學期第1次系課程發展委員會通過
115年4月27日 114學年度第2學期第1次院課程發展委員會通過
114年4月28日 113學年度第2學期第1次校課程發展委員會通過

		第一學年/Năm đầu tiên				第二學年/Second Academic Year				第三學年/Third Academic Year				第四學年/Forth Academic Year				總學分 Total Credits	總時數 Total Hours			
		科目 /Course Title		第一學期 First Semester		第二學期 Second Semester		科目 /Course Title		第一學期 First Semester		第二學期 Second Semester		科目 /Course Title		第一學期 First Semester				第二學期 Second Semester		
				學分 Credits	時數 Hours	學分 Credits	時數 Hours			學分 Credits	時數 Hours	學分 Credits	時數 Hours			學分 Credits	時數 Hours			學分 Credits	時數 Hours	學分 Credits
學校必修 (通識科目) Courses Required by the University	初級華語(一)(二)/Tiếng Trung sơ cấp (I)(II)	4	8	4	8	進階華語(一)(二)/Tiếng Trung nâ ng cao (I)(II)	2	4	2	4										24	24	
	初級華語會話(一)(二)/Hội thoại tiế ng Trung cơ bản (I)(II)	1	2	1	2	進階華語會話(一)(二)/Hội thoại ti ếng Trung nâng cao (I)(II)	1	2	1	2												
	生活英文(一)(二)/Tiếng Anh hằng ngày (I) (II)	2	2	2	2	實用英文(一)(二)/Tiếng Anh thực t ế (I)(II)	2	2	2	2												
	小計/Subtotal	7	12	7	12	小計/Subtotal	5	8	5	8	小計/Subtotal					小計/Subtotal	0	0	0			0
學系必修 (專業科目) Courses Required by the Department	生物技術概論/Giới thiệu về Công nghệ sinh học	2	2	\	\	產業實習(一)(二)/Thực tập công nghiệp (I)(II)	6	20	6	20	產業實習(三)/Thực tập công nghiệp (III)	6	20	\	\					50	92	
	基礎髮型設計/Kiểu tóc cơ bản	2	2	\	\	化妝品生技/Công nghệ sinh học mỹ phẩm	2	2	\	\	醫學美容概論/Giới thiệu về thẩm mỹ v khoa	2	2	\	\							
	保健營養學/Thế dục và chăm sóc sức khỏe	3	3	\	\	藝術美甲設計/Thiết kế móng nghệ thuật	3	3	\	\	彩妝造型/Trang điểm	3	3	\	\							
	人際關係與溝通技巧/Kỹ năng giao tiế p và ứng xử giữa các cá nhân	\	\	3	3	美甲造型設計/Thiết kế nghệ thuật là m móng			2	2	植物芳療學/Liệu pháp hương thom từ thực vật			2	2							
	時尚髮型設計/Thiết kế tóc thời trang	\	\	2	2	化妝品調製/Chuẩn bị mỹ phẩm			3	3	彩妝設計/Thiết kế trang điểm			3	3							
	小計/Subtotal	7	7	5	5	小計/Subtotal	11	25	11	25	小計/Subtotal	11	25	5	5	小計/Subtotal	0	0	0			0
學系選修 Department Electives	職場倫理/Đạo đức nơi làm việc	3	3	\	\	化妝品原料學/Nguyên liệu mỹ phẩm	2	2	\	\	生醫材料/Vật liệu y sinh	2	2	\	\	產業實習(五)(六)/Thực tập công nghiệp (V)(VI)	6	20	6	20	54	54
	皮膚生理學/Sinh lý da	3	3	\	\	#科技軟體應用與設計/Ứng dụng phần mềm công nghệ và thiết kế	2	2	\	\	天然植物萃取/Chiết xuất thực vật tự nhiên	2	2	\	\	頭皮健康管理實務/Thực hành quản lý sức khỏe da đầu	3	3	\	\		
	健康科技概論/Giới thiệu về Công nghệ Y tế	3	3	\	\	妝品微生物檢驗/Kiểm tra vi sinh mỹ phẩm	2	2	\	\	生技妝品造型應用/Ứng dụng tạo kiểu mỹ phẩm công nghệ sinh học	2	2	\	\	生技美容經絡養身/Biotech Beauty Meridian Health	3	3	\	\		
	妝品微生物學 /Vi sinh mỹ phẩm	\	\	3	3	化妝品檢驗/Kiểm tra mỹ phẩm	\	\	2	2	產業實習(四)/Thực tập công nghiệp (IV)	\	\	6	20	髮型生技理論與實習/Lý thuyết và thực hành công nghệ sinh học tóc	3	3	\	\		
	髮型與美容設計/Thiết kế tóc và làm đ ẹp	\	\	3	3	時尚攝影/Nhiếp ảnh thời trang	\	\	2	2	歐式按摩暨生技經絡養身 /Massage châu Âu và công nghệ sinh học chăm sóc sức khỏe kinh tuy	\	\	3	3	進階芳香療法/Liệu pháp hương thơm tiên tiến	3	3	\	\		
	生技化妝品概論/Giới thiệu về mỹ phẩm sinh học	\	\	3	3	化妝品奈米材料/Vật liệu nano mỹ phẩm	\	\	2	2	香氛調香設計/Thiết kế hương thơm	\	\	3	3	醫美投資管理/Quản lý đầu tư làm đ ẹp y tế	\	\	3	3		
											芳療保健/Chăm sóc sức khỏe bằng liệu pháp hương thơm	\	\	3	3	創業與店面經營管理/Khởi nghiệp v à quản lý vận hành cửa hàng	\	\	3	3		
																植物精油應用/ Ứng dụng tinh dầu thực vật	\	\	3	3		
																創意手作設計/ Thiết kế thủ công sá ng tạo	\	\	3	3		
	建議選修/Recommended Elective	6	6	6	6	建議選修/Recommended Elective	4	4	4	4	建議選修/Recommended Elective	4	4	6	6	建議選修/Recommended Elective	12	12	12	12		
	合計/Total	20	25	18	23	合計/Total	20	37	20	37	合計/Total	15	29	11	11	合計/Total	12	12	12	12	128	170

備註：Ghi Chú

1. 「#」電腦上機實習科目。「@」專業證照輔導課程。「◆」創新創意課程。「▲」產業實務導向共構課程。「★」職能專業課程。

Các môn học thực hành trên máy tính. Khóa học Tư vấn Giấy phép Chuyên nghiệp "@". "◆" Các khóa học sáng tạo và đổi mới. "▲" Khóa học đồng xây dựng theo định hướng thực hành trong ngành. "★" các khóa học chức năng c

2. 校畢業門檻為「產業實習(一)-(四)」, Ngưỡng tốt nghiệp của trường là "Thực tập công nghiệp (1)~(4)"

3. 畢諮檢定/kiểm tra tiếng trung: 學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2 (含) 級以上測驗。如未能通過華語文能力A2 (含) 級以上測驗者，則依規定延遲進學。

Học sinh phải vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở cấp độ A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của lớp một. Những người không vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung A2 (bao gồm) cấp độ trở lên sẽ

4. 當學期若開設計畫性課程，如就業學程課程等，系選修課程得以計畫性課程認列畢業選修學分數。

Trong học kỳ hiện tại, nếu các khóa học thiết kế của ROC, chẳng hạn như các khóa học việc làm, các khóa học tự chọn của khoa có thể được công nhận là tín chỉ tự chọn tốt nghiệp theo các khóa học đã lập kế hoạch.